

THE PROCESS OF UNIFYING VIETNAM'S NATIONAL EDUCATION SYSTEM IN THE PERIOD OF 1975 - 1978: FROM POLICY TO PRACTICAL TRANSFORMATION

Dang Thi Thu Hue^{*1}, Phan Thi Bích Lợi²,
Vo Thanh Hà³, Hà Văn Quỳnh⁴

* Corresponding author
Email: huedtt@vnies.edu.vn

² Email: loiptb@vnies.edu.vn

³ Email: havt@gesd.edu.vn

⁴ Email: quynhhv@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4} The Vietnam National Institute
of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 16/12/2025

Revised: 12/5/2026

Accepted: 20/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: This article analyzes the process of unifying Vietnam's national education system during the period of 1975-1978. The study aims to argue that this was not just an administrative task but a strategic political mission-an ideological and cultural front to eliminate the remnants of division and set a foundation for a new generation of citizens in a unified Vietnam. By using historical document analysis on directive documents of the Communist Party and comparing them with practical implementation, the article clarifies the specific steps and historical significance of this process. The research findings show that the educational unification process in Vietnam from 1975 to 1978 was, in essence, an ideological revolution. Its success affirmed the strategic role of education in establishing ideological consensus and creating an important prerequisite for the subsequent renovation period.

Keywords: Vietnamese Education, 1975-1978 period, unification of education in the North and South, Directive No.221-CT/TW, Directive No.222-CT/TW, ideological and cultural revolution.

QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975 - 1978: TỪ CHỦ TRƯỞNG ĐẾN THỰC TIỄN BIẾN ĐỔI

Đặng Thị Thu Huệ^{*1}, Phan Thị Bích Lợi²,
Võ Thanh Hà³, Hà Văn Quỳnh⁴

* Tác giả liên hệ
Email: huedtt@vnies.edu.vn

² Email: loiptb@vnies.edu.vn

³ Email: havt@gesd.edu.vn

⁴ Email: quynhhv@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4} Viện Khoa học giáo dục Việt Nam,
101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 16/12/2025

Chỉnh sửa xong: 12/5/2026

Chấp nhận đăng: 20/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích quá trình thống nhất hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam trong giai đoạn 1975-1978. Mục đích của nghiên cứu là luận giải rằng, đây không đơn thuần là một nhiệm vụ quản lý hành chính mà là một sứ mệnh chính trị chiến lược, một mặt trận tư tưởng - văn hóa nhằm xóa bỏ tàn dư của sự chia cắt và xây dựng nền móng cho thể hệ công dân mới của nước Việt Nam thống nhất. Bằng phương pháp phân tích tài liệu lịch sử đối với các văn kiện chỉ đạo của Đảng và đối chiếu với thực tiễn triển khai, bài viết làm rõ các bước đi cụ thể và ý nghĩa lịch sử của quá trình này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quá trình thống nhất giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 1975-1978 thực chất là một cuộc cách mạng tư tưởng. Sự thành công của nó đã khẳng định vai trò chiến lược của giáo dục trong việc thiết lập sự đồng thuận về tư tưởng và tạo ra tiền đề quan trọng cho công cuộc đổi mới sau này.

Từ khóa: Giáo dục Việt Nam, giai đoạn 1975-1978, thống nhất giáo dục Nam-Bắc, Chỉ thị 221-CT/TW, Chỉ thị 222-CT/TW, Cách mạng tư tưởng văn hóa.

1. Đặt vấn đề

Ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã đánh dấu sự kết thúc của chiến tranh với thắng lợi hoàn toàn của Chiến dịch Giải phóng miền Nam. Sự kiện này đã giúp Việt Nam thống nhất về mặt lãnh thổ. Tuy nhiên, thắng lợi này đồng thời đặt ra yêu cầu cấp bách phải tiến hành thống nhất toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong tiến trình này,

giáo dục đã được xác định là lĩnh vực then chốt cần được ưu tiên triển khai để đảm bảo sự đồng bộ và phát triển của đất nước. Bối cảnh lúc này vô cùng đặc biệt với sự tồn tại song song của hai hệ thống giáo dục có sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và triết lý. Miền Bắc là nền giáo dục theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong khi miền Nam là nền giáo dục đa dạng, chịu ảnh hưởng của mô hình giáo dục Pháp

và Mỹ. Sự khác biệt này tạo ra thách thức to lớn cho sự thống nhất quốc gia về mặt tư tưởng và văn hóa, đòi hỏi một sự chuyển đổi không chỉ về hành chính mà còn về hệ tư tưởng.

Các nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam sau năm 1975 đã cung cấp nhiều tư liệu và nhận định quan trọng về quá trình khôi phục, cải cách và phát triển giáo dục trong bối cảnh đất nước thống nhất. Các công trình của Phạm Minh Hạc (1999), Lê Văn Giàng (2003), Nguyễn Quang Kính (2005), Nguyễn Thị Phương Chi (2020), Trần Kiều (2016), Bùi Minh Hiền (2023) đã phân tích tương đối toàn diện bối cảnh lịch sử, các chủ trương phát triển giáo dục và những thành tựu của ngành Giáo dục trong thời kỳ sau chiến tranh.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận quá trình thống nhất giáo dục như một bộ phận của lịch sử phát triển giáo dục Việt Nam hoặc như tiền đề cho cuộc cải cách giáo dục năm 1979. Những nghiên cứu tập trung trực tiếp vào mối quan hệ giữa chủ trương của Đảng và quá trình triển khai thống nhất hệ thống giáo dục trên thực tế trong giai đoạn 1975–1978 còn chưa nhiều. Đặc biệt, vai trò của Chỉ thị số 221-CT/TW và Chỉ thị số 222-CT/TW như những văn kiện nền tảng định hình quá trình thống nhất giáo dục trên phạm vi cả nước chưa được phân tích một cách hệ thống.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết tập trung làm rõ quá trình chuyển hóa từ chủ trương của Đảng thành các hoạt động triển khai cụ thể trong lĩnh vực giáo dục giai đoạn 1975–1978. Thông qua việc đối chiếu giữa văn kiện chỉ đạo và thực tiễn triển khai, nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ vai trò của giáo dục trong quá trình củng cố sự thống nhất quốc gia sau năm 1975 và tạo tiền đề cho cuộc cải cách giáo dục cuối thập niên 1970.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử kết hợp với phương pháp phân tích tài liệu. Nguồn tư liệu sơ cấp gồm các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam như Chỉ thị số 221-CT/TW, Chỉ thị số 222-CT/TW (tháng 6 năm 1975), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976), các báo cáo tổng kết của ngành Giáo dục và các số liệu thống kê chính thức giai đoạn 1975–1980. Nguồn tư liệu thứ cấp gồm các công trình nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam đã được công bố.

Các tài liệu được lựa chọn dựa trên ba tiêu chí: 1) Tính chính thống và độ tin cậy của nguồn tư liệu; 2) Mức độ liên quan trực tiếp đến quá trình thống nhất

giáo dục giai đoạn 1975–1978; 3) Khả năng đối chiếu và kiểm chứng giữa các nguồn khác nhau. Quá trình xử lý dữ liệu được thực hiện qua các bước: Hệ thống hóa các chủ trương, chính sách giáo dục; phân loại các hoạt động triển khai trên thực tế; đối chiếu giữa chủ trương và kết quả thực hiện; từ đó phân tích vai trò, ý nghĩa và tác động của quá trình thống nhất giáo dục trong bối cảnh xây dựng nền giáo dục quốc dân thống nhất.

Về đạo đức nghiên cứu, bài viết sử dụng các nguồn tư liệu đã được công bố công khai, bảo đảm trích dẫn đầy đủ theo quy định học thuật. Tác giả có sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo hỗ trợ hiệu đính ngôn ngữ và trình bày bản thảo; toàn bộ nội dung học thuật, phân tích dữ liệu và kết luận nghiên cứu do tác giả thực hiện và chịu trách nhiệm.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chủ trương, đường lối chiến lược của Đảng và Nhà nước

Một trong những thách thức lớn nhất và trực tiếp nhất đối với ngành giáo dục sau 1975 là sự tồn tại của hai hệ thống giáo dục hoàn toàn khác biệt (Trần Kiều, 2016):

Ở Miền Bắc: Là hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm (không tính lớp vỡ lòng), được tổ chức theo mô hình của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Ở Miền Nam: Là hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm, chịu ảnh hưởng của mô hình giáo dục Pháp và sau đó chịu ảnh hưởng của mô hình giáo dục Mỹ.

Sự khác biệt không chỉ nằm ở số năm học mà còn ở mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và hệ tư tưởng. Điều này đặt ra một yêu cầu lịch sử không thể trì hoãn: Phải nhanh chóng thống nhất hai hệ thống, tạo ra một nền giáo dục quốc dân duy nhất về cơ cấu, mục tiêu và nội dung, làm cơ sở để tiến hành một cuộc cải cách giáo dục toàn diện.

Chỉ hơn một tháng sau ngày giải phóng, ngày 17 tháng 6 năm 1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành hai chỉ thị có ý nghĩa lịch sử, thể hiện sự chỉ đạo kịp thời và sát sao đối với tình hình giáo dục ở các vùng mới giải phóng. Đây được xem là những văn kiện nền tảng đầu tiên, định hướng cho toàn bộ quá trình chuyển đổi và thống nhất giáo dục tại miền Nam.

Chỉ thị số 221-CT/TW về công tác giáo dục ở miền Nam sau ngày hoàn toàn giải phóng: Đây là chỉ thị khung, bao trùm toàn bộ các cấp học. Chỉ thị nhấn mạnh nhiệm vụ mau chóng đưa giáo dục trở lại hoạt

động bình thường kết hợp với việc cải tạo nền giáo dục cũ và xây dựng nền giáo dục mới (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004).

Nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu được Chỉ thị số 221 xác định là xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa. Đây được xem là nhiệm vụ số một nhằm nhanh chóng nâng cao dân trí, trước hết là cho cán bộ, thanh niên và sau đó là toàn thể nhân dân lao động. Song song với việc xóa mù, công tác bổ túc văn hóa cũng được nhấn mạnh như một giải pháp nền tảng để tạo nguồn đào tạo cán bộ nòng cốt, phục vụ cho công cuộc xây dựng chế độ mới.

Chỉ thị số 221 yêu cầu phải phát triển hệ thống trường phổ thông theo mô hình 12 năm được chia làm ba cấp học. Mục tiêu là mở rộng mạng lưới trường lớp để con em nhân dân lao động đều có cơ hội học tập, đồng thời cải cách nội dung giáo dục theo hướng toàn diện, bao gồm chính trị, đạo đức cách mạng, văn hóa khoa học và kỹ thuật. Đặc biệt, phương pháp giáo dục mới phải gắn liền nhà trường với đời sống, kết hợp việc học tập với lao động sản xuất và hoạt động xã hội.

Chỉ thị số 221 đề ra nhiệm vụ từng bước xây dựng ngành Mẫu giáo, coi đây là một bộ phận của hệ thống giáo dục phổ thông. Trọng tâm của nhiệm vụ này là tổ chức các lớp học cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, ưu tiên trước hết cho con em của cán bộ và các gia đình lao động có hoàn cảnh khó khăn, nhằm tạo điều kiện chăm sóc và giáo dục tốt hơn cho thế hệ tương lai của đất nước.

Một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp giáo dục là việc xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý. Chỉ thị số 221 nhấn mạnh việc phải cải tạo đội ngũ giáo chức của chế độ cũ thông qua bồi dưỡng chính trị và chuyên môn để họ có thể tiếp tục phục vụ, đồng thời phải nhanh chóng đào tạo một lực lượng giáo viên mới. Để thực hiện điều này, hệ thống các trường sư phạm từ trung học đến đại học sẽ được thành lập và củng cố, chấm dứt hoàn toàn việc đào tạo giáo viên tại các trường tư.

Để đảm bảo việc thực thi các nhiệm vụ trên, Chỉ thị số 221 yêu cầu phải nhanh chóng xây dựng và kiện toàn bộ máy quản lý giáo dục ở các cấp. Đồng thời, cần phát động một phong trào quần chúng sâu rộng tham gia vào sự nghiệp giáo dục, coi đây là trách nhiệm của toàn xã hội. Phong trào này huy động sức người, sức của để hỗ trợ tích cực cho công cuộc xóa nạn mù chữ và xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp, góp phần đưa nền giáo dục cách mạng đi vào cuộc sống.

Chỉ thị số 222-CT/TW về Công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam: Chỉ thị này cụ thể hóa các nhiệm vụ đối với giáo dục bậc cao. Ngoài các nội dung tương tự Chỉ thị số 221, chỉ thị này còn nhấn mạnh việc tổ chức lại hệ thống các trường đại học, cao đẳng cho phù hợp với yêu cầu mới, tránh sự phân tán, chồng chéo (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004).

Chỉ thị số 222 yêu cầu phải đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong các trường đại học và chuyên nghiệp. Nhiệm vụ này nhằm xây dựng cho đội ngũ giáo chức và học sinh, sinh viên tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, đồng thời nhanh chóng cải biến thành phần giai cấp trong trường học bằng cách ưu tiên tuyển sinh con em của cán bộ, chiến sĩ, gia đình có công với cách mạng và nhân dân lao động.

Điểm nhấn quan trọng nhất của Chỉ thị số 222 là tổ chức và sắp xếp lại toàn bộ hệ thống giáo dục đại học. Cụ thể, Chỉ thị này đã yêu cầu phải cải tạo cơ bản các ngành khoa học xã hội (như Luật, Văn, Triết), đồng thời mở rộng quy mô đào tạo cho các ngành khoa học, kỹ thuật, kinh tế thiết yếu. Để tránh sự phân tán và chồng chéo, Chỉ thị chủ trương quốc hữu hóa toàn bộ các trường tư thục, không cho phép mở thêm trường mới một cách tùy tiện và đưa toàn bộ hệ thống giáo dục đại học vào dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước, nhằm tạo ra một cơ cấu ngành nghề hợp lý, phục vụ trực tiếp cho công cuộc xây dựng đất nước.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Chỉ thị số 222 đề ra các chính sách cụ thể như bãi bỏ chế độ học phí, thực hiện chế độ cấp học bổng cho các đối tượng ưu tiên và tiến hành sửa đổi chương trình, nội dung giảng dạy theo mô hình của Miền Bắc. Tất cả biện pháp này đều nhằm mục đích xây dựng một nền giáo dục đại học và chuyên nghiệp thống nhất, phục vụ hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới.

Hai chỉ thị số 221 và 222 có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đóng vai trò như một văn kiện chỉ đạo then chốt cho toàn ngành Giáo dục Miền Nam trong những ngày đầu đầy bỡ ngỡ, giúp nhanh chóng ổn định tình hình, đưa hoạt động dạy và học trở lại bình thường và từng bước đi vào quỹ đạo của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Những định hướng này tiếp tục được thể chế hóa và nâng tầm chiến lược tại Đại hội Đảng lần thứ IV (1976), khẳng định giáo dục là một bộ phận của “Cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa”.

Nếu các chỉ thị tháng 6 năm 1975 giải quyết các vấn đề cấp bách trước mắt thì Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã vạch ra con đường đi

lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước và xác định: “Giáo dục là nền tảng văn hóa của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc, nó đặt những cơ sở ban đầu rất quan trọng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004).

Đại hội lần thứ IV đã đặt nền móng tư tưởng cho toàn bộ sự phát triển của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn này. Nó không chỉ là sự tiếp nối đường lối giáo dục đã được định hình ở Miền Bắc, mà còn chính thức thể chế hóa đường lối đó trên phạm vi cả nước sau khi thống nhất. Đây chính là cơ sở lý luận và chính trị trực tiếp dẫn đến việc phải có một cuộc cải cách giáo dục toàn diện để thống nhất và hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược mà Đại hội đã đề ra. Đây là tiền đề cho cuộc Cải cách giáo dục lần thứ ba diễn ra vào năm 1979. Nghị quyết của Đại hội đã khẳng định vai trò then chốt của giáo dục trong việc hình thành con người mới, đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn quốc.

3.2. Kết quả triển khai thực tiễn

Để hiện thực hóa các định hướng chiến lược trong Chỉ thị 221-CT/TW và 222-CT/TW, quá trình triển khai trên thực tế đã nhanh chóng ổn định tình hình ở các vùng mới giải phóng và từng bước thống nhất nền giáo dục trên cả nước trên các phương diện then chốt sau:

a. Tiếp quản và đưa hệ thống trường lớp vào hoạt động

Ngay sau ngày thống nhất đất nước, một trong những thành tựu nổi bật và có ý nghĩa chiến lược của ngành Giáo dục là việc tiếp quản thành công và đưa vào hoạt động trở lại gần như toàn bộ hệ thống trường lớp tại miền Nam. Đây là bước đi đầu tiên nhằm thực thi nhiệm vụ “Mau chóng đưa giáo dục trở lại hoạt động bình thường” mà Chỉ thị 221 đã đề ra. Trong bối cảnh xã hội hậu chiến còn nhiều xáo trộn, việc nhanh chóng khôi phục hoạt động giáo dục đóng vai trò quan trọng, góp phần ổn định trật tự chính trị, tư tưởng và đời sống của người dân.

Minh chứng cho sự thành công này là không khí khai giảng năm học 1975-1976 trên cả nước, đặc biệt là tại các tỉnh phía Nam. Sự kiện này không chỉ mang ý nghĩa giáo dục đơn thuần mà còn là một biểu tượng của sự thống nhất, hòa hợp dân tộc. Việc hơn 4 triệu học sinh và gần 10 vạn giáo viên ở miền Nam tung bừng bước vào năm học mới đã chính thức đánh dấu sự ra đời của một hệ thống giáo dục quốc dân cách mạng, thống nhất từ Bắc vào Nam (Bùi Minh Hiền, 2023). Để đạt được kết quả này, các địa phương đã

hành động quyết liệt và khẩn trương: Thành lập các Ban điều hành lâm thời để quản lý trường học, bảo toàn gần như nguyên vẹn hồ sơ, tài liệu quan trọng, đồng thời tổ chức các lớp học bù và kì thi cuối cấp, đảm bảo quyền lợi học tập liên tục cho học sinh.

Không chỉ dừng lại ở việc khôi phục, ngành Giáo dục đã thực hiện việc tái cấu trúc mạng lưới trường học nhằm đảm bảo công bằng xã hội hơn. Cụ thể là, xây dựng và mở rộng trường lớp đến những vùng trước đây bị chính quyền cũ xem nhẹ hoặc bỏ bê, như các vùng nông thôn, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số và các khu kinh tế mới.

Để hoàn thiện quá trình thống nhất, Nhà nước đã thực hiện chính sách “công lập hóa” đối với hệ thống hơn 2.500 trường tư thục, trong đó một nửa là trường tôn giáo (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020). Chủ trương này trực tiếp hiện thực hóa yêu cầu của Đảng về việc đưa toàn bộ hệ thống giáo dục vào sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước, đồng thời mang hai mục tiêu rõ rệt: Một là xóa bỏ sự phân mảnh trong quản lý giáo dục, đưa toàn bộ hệ thống giáo dục vào sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước; hai là tách bạch hoạt động giáo dục khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, xây dựng một nền giáo dục độc lập. Bằng việc xem xét tuyển dụng các giáo viên trường tư vào biên chế, Nhà nước đã thể hiện một cách tiếp cận nhân văn vừa kế thừa được nguồn nhân lực chất lượng, vừa tạo điều kiện cho sự chuyển đổi diễn ra một cách suôn sẻ.

b. Xây dựng và ổn định đội ngũ giáo viên

Song song với việc khôi phục cơ sở vật chất, việc xây dựng và ổn định đội ngũ giáo viên được xác định là nhiệm vụ then chốt, đúng như tinh thần Chỉ thị 221 nhấn mạnh đây là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp giáo dục. Quá trình này được thực hiện thông qua một chiến lược kép: Tái sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ và đẩy mạnh đào tạo lực lượng kế cận (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020).

Về nhân sự Nhà nước đã áp dụng một cách tiếp cận linh hoạt và thực tế. Chủ trương chính là tuyển dụng lại phần lớn giáo viên đã công tác dưới chính quyền cũ, tạo điều kiện để họ tiếp tục cống hiến. Chỉ những cá nhân có liên quan đến các hoạt động chống đối hoặc không đủ phẩm chất đạo đức, không được học sinh và nhân dân tín nhiệm, mới không được tiếp tục đứng lớp. Để bổ sung và tăng cường năng lực quản lý, một đội ngũ cán bộ và giáo viên giàu kinh nghiệm từ Miền Bắc đã được điều động vào miền Nam hỗ trợ. Đồng thời, các chương trình đào tạo giáo viên cấp tốc được mở ra để đáp ứng ngay

lập tức nhu cầu nhân lực cho các vùng sâu, vùng xa và nông thôn.

Về công tác bồi dưỡng chuyên môn và tư tưởng: Để giúp đội ngũ giáo viên nhanh chóng hòa nhập và nắm bắt tinh thần của nền giáo dục mới theo Chỉ thị 221, một đợt sinh hoạt chính trị và nghiệp vụ quy mô lớn đã được tổ chức ngay trong mùa hè năm 1975 (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020). Trong các buổi thảo luận dân chủ, giáo viên đã có cơ hội tìm hiểu sâu sắc về bối cảnh chính trị mới, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến và quan trọng nhất là nghiên cứu bản chất, mục tiêu của Chương trình giáo dục cách mạng. Khóa bồi dưỡng này không chỉ là một yêu cầu về chuyên môn mà còn là cầu nối tư tưởng, giúp các nhà giáo tự tin đảm nhận nhiệm vụ mới và trở thành lực lượng nòng cốt trong việc khôi phục nền nếp dạy và học.

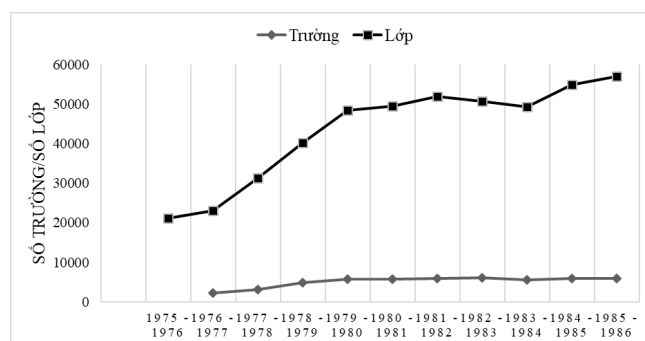
Về chiến lược đào tạo lâu dài: Ngành Giáo dục đã bắt tay ngay vào việc xây dựng một hệ thống trường sư phạm hoàn chỉnh và đồng bộ, từ bậc mầm non đến đại học. Chỉ trong vòng nửa năm sau ngày giải phóng, một mạng lưới đào tạo đã hình thành rõ nét: hầu hết các tỉnh đều có trường trung cấp sư phạm, cùng với 6 trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp 2 và 3 trường đại học sư phạm chính thức tuyển sinh. Những con số cụ thể là minh chứng rõ rệt cho quyết tâm chấm dứt việc đào tạo giáo viên tại các trường tư và củng cố hệ thống sư phạm quốc gia như Chỉ thị 221 đã vạch ra. Riêng tại Sài Gòn, gần 18.000 giáo viên và nhân viên đã được xét tuyển vào biên chế, tạo nên một lực lượng thống nhất. Tính trên toàn Miền Nam, năm học 1975-1976 đã ghi nhận một thành tựu ấn tượng khi ngành sư phạm đào tạo mới được 23.000 giáo viên, đáp ứng kịp thời cho một hệ thống giáo dục đang phát triển mạnh mẽ (Tạp chí Cộng sản, 1985).

c. Mở rộng mạng lưới và thực hiện xóa mù chữ

Song song với quá trình tiếp quản và ổn định hệ thống giáo dục chính quy, một nỗ lực lớn đã được triển khai nhằm mở rộng mạng lưới đến mọi tầng lớp nhân dân và xóa bỏ tàn dư của nạn mù chữ.

Về giáo dục mầm non: Việc xây dựng ngành Mầm non, một bậc học gần như bị bỏ ngỏ trước đây, đã được triển khai quyết liệt theo đúng định hướng của Chỉ thị 221. Ngay trong năm học đầu tiên sau giải phóng, các lớp mẫu giáo công lập đã được thành lập và nhanh chóng phát triển, ưu tiên đón nhận con em của cán bộ, công nhân viên chức và người lao động. Sự ra đời của trường mẫu giáo “cách mạng” đầu tiên tại Sài Gòn vào tháng 6 năm 1975 không chỉ đáp ứng

nhu cầu gửi trẻ mà còn trở thành một trung tâm hình mẫu, nơi bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên mầm non toàn thành phố. “Năm 1976, giáo dục mầm non của cả nước thu hút được 7,8 triệu cháu (trong đó miền Nam mới có 24 vạn cháu)” (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020, tr.44). Hình 1 cho thấy, từ 1975 đến 1978, số lớp mẫu giáo tăng mạnh, từ gần 15.000 lên hơn 32.000 lớp. Sự tăng trưởng kép này vừa minh chứng cho ý chí thiết lập hệ thống mầm non công lập thay thế mô hình tự phát, vừa giải phóng sức lao động nữ để phục hồi kinh tế hậu chiến. Tuy nhiên, đường đồ thị số trường gần như đi ngang bậc lộ thực tế: ngành giáo dục chủ yếu phải tận dụng, dồn ghép cơ sở vật chất cũ tại các hợp tác xã chứ chưa đủ nguồn lực để xây dựng mới chuẩn hóa lớn.



(Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995)

Hình 1: Biểu đồ số trường và số lớp mẫu giáo giai đoạn 1975-1986

Về công tác xóa mù chữ và bổ túc văn hóa: Đây được xác định là một mặt trận quan trọng, mang ý nghĩa chính trị và xã hội sâu sắc, được đặt làm nhiệm vụ số một trong Chỉ thị 221. Bên cạnh trường học dành cho trẻ em, một phong trào xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa cho người lớn cũng được đẩy mạnh. Theo số liệu thống kê, trong cuộc điều tra dân số chuẩn bị cho Tổng tuyển cử đầu năm 1976, tổng số người mù chữ ở toàn miền Nam là 3 triệu, riêng lứa tuổi từ 12-50 ở miền xuôi, 12-40 ở miền núi có 1,5 triệu người (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020). Với khẩu hiệu chiến lược “Toàn dân biết chữ để bầu Quốc hội thống nhất”, chiến dịch đã tạo ra một sức mạnh to lớn, biến việc học chữ thành quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi công dân. Chiến dịch này được triển khai một cách bài bản và toàn diện thông qua việc thành lập các Ban chỉ đạo xóa mù chữ ở nhiều địa phương, huy động hàng vạn giáo viên và thanh niên tình nguyện tham gia giảng dạy. Chiến dịch không chỉ tập trung xóa mù chữ đơn thuần mà còn kết hợp với việc mở các lớp bổ túc văn hóa sau khi biết chữ

để củng cố kiến thức. Đồng thời, chương trình được điều chỉnh linh hoạt, vừa nâng cao trình độ cho cán bộ, thanh niên vừa tập trung vào đồng bào dân tộc thiểu số.

Phong trào xóa mù chữ và bổ túc văn hóa đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Hình ảnh 5 vạn người dân lần đầu tiên tự tay viết lá phiếu bầu cử Quốc hội tháng 4 năm 1976 là một dấu ấn cho sự thành công của chiến dịch. Theo thống kê, trước giải phóng, Miền Nam có khoảng 3 triệu người mù chữ. Đến đầu năm 1978, các tỉnh thành Miền Nam đã căn bản hoàn thành xóa mù chữ, với 1.323.670 người được công nhận biết đọc, biết viết, đạt tỉ lệ 94,14% kế hoạch (Tài liệu dùng cho cán bộ quản lý trường phổ thông, 2010). Số liệu ở Bảng 1 minh chứng phong trào bổ túc văn hóa Miền Nam tăng vọt từ hơn 900 nghìn (năm học 1975-1976) lên gần 1,4 triệu (năm học 1977-1978), vượt xa Miền Bắc. Xét về cơ cấu, trong khi Miền Bắc giảm dần do đã ổn định dân trí, thì sự bùng nổ ở miền Nam là hệ quả của sự chuyển dịch trọng tâm chính sách, hiện thực hóa khẩu hiệu “Toàn dân biết chữ để bầu quốc hội thống nhất” và kiến tạo sự đồng thuận tư tưởng cấp bách.

Bảng 1: Số học viên bổ túc văn hóa (1975-1978) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995)

	1975-1976	1976-1977	1977-1978
Học viên bổ túc văn hóa trên cả nước	1.398.400	1.292.900	1.788.300
Miền Bắc	463.300	462.200	403.500
Miền Nam	935.100	830.700	1.384.800

d. Hợp nhất hệ thống giáo dục đại học và chuyên nghiệp

Triển khai Chỉ thị 222-CT/TW, một nhiệm vụ mang tính chiến lược khác là hợp nhất và cải tổ toàn diện hệ thống giáo dục đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam, nhằm xây dựng một nền giáo dục đại học thống nhất, phục vụ mục tiêu cách mạng khoa học - kĩ thuật của đất nước. Quá trình này được triển khai quyết liệt và đồng bộ trên hai phương diện chính: Tái cấu trúc hệ thống và định hình lại mục tiêu đào tạo.

Về mặt tái cấu trúc, nhà nước đã thực hiện một cuộc cải tổ quy mô lớn. Toàn bộ các trường đại học tư thục và cộng đồng bị giải thể để chấm dứt sự phân

mảnh và đảm bảo sự quản lí tập trung. Hệ thống các trường đại học công lập được sắp xếp lại một cách khoa học theo Quyết định số 426/TTg (ngày 27 tháng 10 năm 1976) (Thủ tướng Chính phủ, 1976). Cụ thể, nhiều trường được sáp nhập hoặc đổi tên để phù hợp với yêu cầu phát triển mới, tạo thành các trung tâm đào tạo đa ngành, chuyên sâu (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020):

Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Các trường đơn ngành được hợp nhất thành các trường đại học lớn như Đại học Tổng hợp (từ Đại học Văn khoa và Khoa học), Đại học Y Dược. Các trường kĩ thuật được đổi tên và xác định lại vai trò, mục tiêu như Đại học Bách khoa, Đại học Sư phạm Kĩ thuật cùng các trường chuyên ngành như Nông nghiệp, Kiến trúc được đặt dưới sự quản lí của các bộ ngành tương ứng.

Tại các trung tâm giáo dục khác: Các trường đại học lớn cũng được hình thành tại Huế (Đại học Tổng hợp, Đại học Y khoa, Đại học Sư phạm), Đà Nẵng (Đại học Bách khoa), Cần Thơ (Đại học Cần Thơ) và Nha Trang (Đại học Hải sản chuyển từ Hải Phòng vào).

Một điểm đáng chú ý trong chiến lược tái cấu trúc là việc Nhà nước thành lập Đại học Tây Nguyên và chuyển đổi các trường đại học cộng đồng cũ thành các trường dự bị đại học. Hệ thống này có nhiệm vụ quan trọng là bồi dưỡng văn hóa, tạo nguồn đầu vào chất lượng cho giáo dục đại học, qua đó thực hiện mục tiêu ưu tiên các đối tượng chính sách như bộ đội, con em liệt sĩ và dân tộc thiểu số như Chỉ thị 222 đã nhấn mạnh.

Với việc thành lập các trường đại học ở miền Nam, năm học 1977-1978 cả nước ta đã có 50 trường đại học và 20 trường cao đẳng (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995). Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV và Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục, các trường đại học được xác định là có vai trò quan trọng trong việc thực hiện ba cuộc cách mạng, nhất là cách mạng khoa học - kĩ thuật.

Về mặt định hình mục tiêu và nâng cao chất lượng, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 224/TTg (ngày 24 tháng 5 năm 1976), chính thức đặt nền móng cho hệ thống đào tạo sau đại học ở trong nước, một bước đi chiến lược nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao. Tám trường đại học hàng đầu ở Miền Bắc đã được giao nhiệm vụ tiên phong trong việc đào tạo nghiên cứu sinh, nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật trình độ cao, có cơ cấu ngành nghề đồng bộ: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Mỏ - Địa chất, Đại học Xây dựng, Đại học Y Hà Nội, Đại học Tổng hợp, Đại học Kinh tế

kế hoạch, Đại học Sư phạm I Hà Nội, Đại học Nông nghiệp I. Những nỗ lực cải cách toàn diện này đã mang lại kết quả vượt bậc. Mạng lưới trường đại học, cao đẳng trên cả nước phát triển nhanh chóng cả về số lượng và quy mô. Chỉ trong vòng một năm, từ năm học 1976-1977 đến 1977-1978, số trường đại học đã tăng gần 160%, trong khi số lượng giảng viên và sinh viên cũng tăng mạnh. Đến cuối năm 1980, cả nước đã có 42 cơ sở đào tạo trình độ phó tiến sĩ, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc tự chủ xây dựng nguồn nhân lực khoa học chất lượng cao cho đất nước (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020).

Đến cuối năm 1978, ngành Giáo dục đã cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ cấp bách của giai đoạn hậu chiến như tiếp quản, ổn định và hợp nhất hệ thống. Tuy nhiên, cũng chính trong thời gian này, những thách thức mới đã bắt đầu xuất hiện rõ nét hơn, đặt ra một đòi hỏi cấp thiết về một cuộc cải cách giáo dục toàn diện hơn, tạo tiền đề cho sự ra đời của Nghị quyết 14 vào đầu năm 1979.

4. Kết luận

Thông qua việc phân tích hệ thống các chủ trương của Đảng và đối chiếu với thực tiễn triển khai, nghiên cứu đã chứng minh rằng công cuộc thống nhất giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 1975-1978 thực chất là một cuộc cách mạng tư tưởng - văn hóa mang tầm vóc chiến lược. Ngành Giáo dục đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh chính trị là xóa bỏ ranh giới hệ tư tưởng giữa hai miền, kiến tạo một hệ thống giáo dục quốc dân đồng nhất, qua đó góp phần củng cố nền tảng ý thức hệ và sự đoàn kết dân tộc của nước Việt Nam thống nhất.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (1995). *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo 1945-1995*, tr. 295. NXB Giáo dục.
- Bùi Minh Hiền & Nguyễn Quốc Trị. (2023). *Lịch sử giáo dục Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2004). *Văn kiện Đảng toàn tập (Tập 36: Năm 1975)*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Lê Văn Giảng. (2003). *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn Quang Kính. (2005). *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Phương Chi. (2020). *Lịch sử giáo dục Việt*

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nhận định của Nguyễn Thị Phương Chi (2020), Trần Kiều (2016) khi cho rằng, giai đoạn sau năm 1975 là thời kì đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển của hệ thống giáo dục thống nhất trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, thông qua việc đối chiếu giữa các chủ trương của Đảng và kết quả triển khai thực tiễn, nghiên cứu đã góp phần làm rõ hơn vai trò của các Chỉ thị số 221-CT/TW và 222-CT/TW trong quá trình chuyển đổi và thống nhất giáo dục giai đoạn 1975-1978.

Những kết quả đạt được trong giai đoạn này - từ việc tiếp quản và công lập hóa trường lớp, cải tạo và xây dựng đội ngũ giáo viên, đến xóa mù chữ và tái cấu trúc giáo dục đại học - đã tạo ra một nền tảng pháp lí, tổ chức và tư tưởng vững chắc. Đây chính là tiền đề trực tiếp và tất yếu cho cuộc Cải cách giáo dục toàn diện năm 1979, mở ra một chương mới cho sự phát triển của giáo dục Việt Nam theo mô hình xã hội chủ nghĩa.

Về mặt ý nghĩa thực tiễn, nghiên cứu cung cấp những bài học lịch sử sâu sắc về vai trò của giáo dục như một công cụ chiến lược trong các giai đoạn chuyển đổi chính trị trọng đại của đất nước, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thống nhất ý chí và tư tưởng để tạo dựng sự đồng thuận xã hội. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu vào việc phân tích những tác động đa chiều của quá trình này, chẳng hạn như những thách thức trong việc cải tạo đội ngũ nhà giáo miền Nam hoặc sự tiếp nhận của xã hội đối với những thay đổi về nội dung, triết lí giáo dục trong giai đoạn bản lề này.

Nam từ năm 1975 đến năm 2000. NXB Khoa học Xã hội.

- Phạm Minh Hạc. (1999). *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế giới (Tài liệu dùng cho cán bộ quản lí trường phổ thông) (2010). NXB Dân trí.
- Thủ tướng Chính phủ. (1976). *Quyết định một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học* (Quyết định số 426-TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976).
- Trần Kiều & Trịnh Thị Anh Hoa. (2016). Về cơ cấu khung của hệ thống giáo dục phổ thông Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, (127), tr.1-3, 64.